

QUY ĐỊNH

Đào tạo ngoại ngữ không chuyên thuộc các chương trình đào tạo trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1772/QĐ-ĐHM ngày 16 tháng 8 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về đào tạo ngoại ngữ không chuyên thuộc các chương trình đào tạo đại học tại Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi là Trường).
2. Quy định này áp dụng cho sinh viên theo hình thức đào tạo chính quy từ khóa tuyển sinh 2019 trở về sau.

Điều 2. Khung chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên – Tiếng Anh chương trình đại trà (trừ các ngành ngôn ngữ)

1. Chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên – Tiếng Anh dành cho chương trình đại trà bao gồm 5 cấp lớp: từ Tiếng Anh nâng cao 1 đến Tiếng Anh nâng cao 5, mỗi cấp lớp 3 tín chỉ, tổng khối lượng chương trình là 15 tín chỉ.
2. Sinh viên trúng tuyển đạt chuẩn tối thiểu đầu vào của chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên – Tiếng Anh đăng ký học theo các cấp lớp từ Tiếng Anh nâng cao 1 đến Tiếng Anh nâng cao 5.
3. Sinh viên trúng tuyển không đạt chuẩn tối thiểu đầu vào của chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên – Tiếng Anh phải tham dự chương trình đào tạo ngoại ngữ dự bị - Tiếng Anh bao gồm các cấp lớp từ Tiếng Anh căn bản 1 đến Tiếng Anh căn bản 5, mỗi cấp lớp 3 tín chỉ. Tiếng Anh căn bản 5 phải đạt từ 5.0 điểm trở lên (theo thang điểm 10).
4. Sinh viên đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh khi đã hoàn tất chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên – Tiếng Anh, đạt điểm Tiếng Anh nâng cao 5 (từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10) và đạt điểm yêu cầu kỳ thi năng lực ngoại ngữ đầu ra – tương đương trình độ tiếng Anh bậc 3 theo Khung đánh giá năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương B1 theo Khung tham chiếu Châu Âu CEFR).

Điều 3. Khung chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên - Tiếng Anh chương trình chất lượng cao (trừ ngành Ngôn ngữ Anh)

1. Chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên – Tiếng Anh dành cho sinh viên chương trình chất lượng cao bao gồm 10 cấp lớp: từ Tiếng Anh nâng cao 1 đến Tiếng Anh nâng cao 10, mỗi cấp lớp 3 tín chỉ, tổng khối lượng chương trình là 30 tín chỉ.

2. Sinh viên trúng tuyển đạt chuẩn tối thiểu đầu vào của chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên – Tiếng Anh đăng ký học theo các cấp lớp từ Tiếng Anh nâng cao 1 đến Tiếng Anh nâng cao 10.

3. Sinh viên trúng tuyển không đạt chuẩn tối thiểu đầu vào của chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên – Tiếng Anh phải tham dự chương trình đào tạo ngoại ngữ dự bị – Tiếng Anh bao gồm các cấp lớp từ Tiếng Anh căn bản 1 đến Tiếng Anh căn bản 5, mỗi cấp lớp 3 tín chỉ. Tiếng Anh căn bản 5 phải đạt từ 5.0 điểm trở lên (theo thang điểm 10).

4. Sinh viên đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh khi đã hoàn tất chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên – Tiếng Anh, đạt điểm Tiếng Anh nâng cao 10 (từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10) và đạt điểm yêu cầu kỳ thi năng lực ngoại ngữ đầu ra - tương đương trình độ tiếng Anh bậc 4 theo Khung đánh giá năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương B2 theo Khung tham chiếu Châu Âu CEFR).

Điều 4. Khung chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên – Ngoại ngữ 2 các ngành Ngôn ngữ và ngành Đông Nam Á học

1. Đối với các ngành Ngôn ngữ

a) Chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên – Ngoại ngữ 2 dành cho sinh viên các ngành Ngôn ngữ bao gồm tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Pháp, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Tây Ban Nha và gồm 5 cấp lớp từ cấp 1 đến cấp 5, tổng chương trình 15 tín chỉ.

b) Sinh viên trúng tuyển chọn một trong các thứ tiếng đã nêu ở trên và phải đăng ký học theo các cấp lớp từ cấp 1 đến cấp 5. Sinh viên đăng ký Ngoại ngữ 2 khác với ngành học chính (Ví dụ: Sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh không được đăng ký Ngoại ngữ 2 là Tiếng Anh).

2. Sinh viên đạt chuẩn đầu ra khi đã đạt từ 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10) ở mỗi cấp lớp của chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên – Ngoại ngữ 2.

3. Đối với ngành Đông Nam Á học

a) Chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên – Ngoại ngữ 2 dành cho sinh viên ngành Đông Nam Á học bao gồm tiếng Trung, tiếng Thái và có tất cả 5 cấp lớp từ cấp 1 đến cấp 5, tổng chương trình 15 tín chỉ.

b) Sinh viên đạt chuẩn đầu ra khi đạt từ 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10) ở mỗi cấp lớp của chương trình đào tạo ngoại ngữ không chuyên – Ngoại ngữ 2.

Điều 5. Khung đánh giá năng lực ngoại ngữ không chuyên

Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh đánh giá năng lực ngoại ngữ không chuyên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/1/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 6. Kiểm tra trình độ ngoại ngữ không chuyên – Tiếng Anh

1. Nhà trường tổ chức kiểm tra bắt buộc trình độ ngoại ngữ không chuyên đầu vào – Tiếng Anh đối với sinh viên trúng tuyển (trừ sinh viên các ngành Ngôn ngữ) để tổ chức đào tạo phù hợp với trình độ.

2. Sinh viên không tham dự kỳ thi kiểm tra sẽ được bố trí vào học lớp Tiếng Anh căn bản 1 – chương trình ngoại ngữ dự bị tiếng Anh.

Điều 7. Miễn ngoại ngữ không chuyên

Nhà trường xét miễn các học phần ngoại ngữ không chuyên cho sinh viên vào đầu mỗi học kỳ, theo kế hoạch đào tạo năm học.

Trường hợp sinh viên không có chứng chỉ ngoại ngữ để được xét miễn, sinh viên phải đăng ký học chương trình ngoại ngữ không chuyên tại Trường.

Việc xét miễn các môn học thuộc chương trình ngoại ngữ không chuyên khi sinh viên nộp chứng chỉ thực hiện theo lộ trình học ngoại ngữ của từng sinh viên.

1. Ngoại ngữ không chuyên – Tiếng Anh và ngoại ngữ 2 – Tiếng Anh

a) Những sinh viên đã có các chứng chỉ tiếng Anh liệt kê dưới đây sẽ được miễn thi xếp lớp và miễn học tiếng Anh không chuyên hoặc ngoại ngữ 2 – tiếng Anh, miễn kỳ thi đánh giá năng lực sử dụng tiếng Anh đầu ra dành cho các ngành không chuyên ngữ, cụ thể như sau:

Đối với sinh viên chương trình đại trà

KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam	TOEIC	TOEFL ITP	TOEFL iBT	IELTS	Cambridge English Language Assessment	Các học phần được miễn
B1	≥ 575	≥ 475	≥ 55	≥ 5.0 (không môn nào dưới 4.5)	FCE level B1 PET Pass with Merit KET Pass with Distinction	- Kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Anh đầu ra; - Tiếng Anh nâng cao 1, 2, 3, 4, 5; - Tiếng Anh căn bản 1, 2, 3, 4, 5;

Đối với sinh viên chương trình chất lượng cao (trừ ngành Ngôn ngữ Anh)

KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam	TOEIC	TOEFL ITP	TOEFL iBT	IELTS	Cambridge English Language Assessment	Các học phần được miễn
B2	≥ 675	≥ 520	≥ 90	≥ 6.0 (không môn nào dưới 5)	FCE Grade A	- Kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Anh đầu ra; - Tiếng Anh nâng cao 1,

KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam	TOEIC	TOEFL ITP	TOEFL iBT	IELTS	Cambridge English Language Assessment	Các học phần được miễn
						2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 - Tiếng Anh căn bản 1, 2, 3, 4, 5.
	≥ 650	≥ 510	≥ 87	≥ 5.5 (không môn nào dưới 5)	FCE Grade B	- Tiếng Anh nâng cao 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 - Tiếng Anh căn bản 1, 2, 3, 4, 5.
	≥ 625	≥ 500	≥ 80	≥ 5.5 (không môn nào dưới 4.5)		- Tiếng Anh nâng cao 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7; - Tiếng Anh căn bản 1, 2, 3, 4, 5.
B1+	≥ 585	≥ 490	≥ 65	≥ 5.0 (không môn nào dưới 5)	FCE Grade C PET Pass with Distinction	- Tiếng Anh nâng cao 1, 2, 3, 4, 5, 6; - Tiếng Anh căn bản 1, 2, 3, 4, 5;
B1	≥ 575	≥ 475	≥ 55	≥ 5.0 (không môn nào dưới 4.5)	FCE level B1 PET Pass with Merit KET Pass with Distinction	- Tiếng Anh nâng cao 1, 2, 3, 4, 5; - Tiếng Anh căn bản 1, 2, 3, 4, 5;


Đối với sinh viên Khoa Ngoại ngữ (trừ ngành Ngôn ngữ Anh)

KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam	TOEIC	TOEFL ITP	TOEFL iBT	IELTS	Cambridge English Language Assessment	Các học phần được miễn
B1	≥ 575	≥ 475	≥ 55	≥ 5.0 (không môn nào dưới 4.5)	FCE level B1, PET pass with Distinction	Tiếng Anh 1, 2, 3, 4, 5

b) Nhà trường công nhận các chứng chỉ quốc tế tiếng Anh do các tổ chức liệt kê dưới đây cấp:

- Viện Khảo thí giáo dục Hoa Kỳ - Educational Testing service (ETS) hoặc đơn vị được ETS ủy nhiệm (đối với các chứng chỉ TOEIC, TOEFL ITP, TOEFL iBT);
- British Council, IDP Education Australia (đối với chứng chỉ IELTS);
- Cambridge Assessment English (đối với các chứng chỉ KET, PET, FCE, CAE, CPE);

2. Ngoại ngữ 2 (trừ tiếng Anh)

Những sinh viên đã có các chứng chỉ tiếng Trung, tiếng Pháp, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Tây Ban Nha sẽ được miễn ngoại ngữ 2, cụ thể như sau: 

STT	Ngoại ngữ 2	Chứng chỉ
1.	Pháp	Chứng chỉ năng lực tiếng Pháp – DELF trình độ B1 do Idecap cấp: miễn Tiếng Pháp 1, 2, 3, 4, 5.
2.	Nhật	Chứng chỉ năng lực tiếng Nhật JLPT cấp độ N4 do Hiệp hội hỗ trợ quốc tế Nhật Bản và Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản cấp: Miễn Tiếng Nhật 1, 2, 3, 4, 5; Chứng chỉ NAT TEST cấp độ 4 do Ban tổ chức thi tiếng Nhật Nat-Test tại Nhật Bản (Senmon Kyouiku Publishing Co.Ltd) cấp: Miễn Tiếng Nhật 1, 2, 3, 4, 5.
3.	Hàn	Chứng chỉ năng lực Tiếng Hàn – TOPIK cấp độ 3 do viện ngôn ngữ Hàn cấp: Miễn Tiếng Hàn 1, 2, 3, 4, 5.
4.	Tây Ban Nha	Chứng chỉ năng lực tiếng Tây Ban nha D.E.L.E trình độ B1 do viện Cervantes cấp: Miễn Tiếng Tây Ban nha 1, 2, 3, 4, 5.
5.	Trung	Chứng chỉ năng lực Hán ngữ HSK hoặc chứng chỉ năng lực Hoa ngữ TOCFL cấp độ 3: Miễn Tiếng Trung 1, 2, 3, 4, 5.

3. Địa điểm – Thời gian nhận đơn xét miễn giảm Ngoại ngữ không chuyên

a) *Địa điểm:* Sinh viên nộp bản sao các chứng chỉ Ngoại ngữ tại Phòng Quản lý Đào tạo.

b) *Thời gian:* Theo kế hoạch xét miễn giảm môn học kèm theo Kế hoạch đào tạo do Trường ban hành vào đầu mỗi năm học.

Ghi chú: Các chứng chỉ phải còn trong thời hạn 2 năm kể từ ngày cấp cho đến thời điểm nộp xét miễn giảm môn học.

Điều 8. Danh mục các môn học tương đương – thay thế thuộc chương trình Ngoại ngữ không chuyên – tiếng Anh dành cho sinh viên các khóa từ 2018 trở về trước, sinh viên chuyên ngành và sinh viên đăng ký học ngành thứ hai.

(Xem Phụ lục I và Phụ lục II)

HIỆU TRƯỞNG

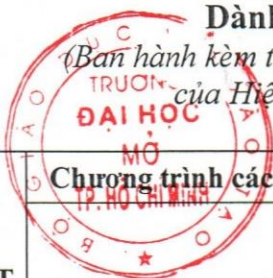


Nguyễn Minh Hà

Phụ lục I
DANH MỤC MÔN HỌC TƯƠNG ĐƯƠNG – THAY THẾ

Dành cho sinh viên các ngành không chuyên ngữ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1772/QĐ-ĐHM ngày 16 tháng 8 năm 2019,
của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh)



STT	Chương trình các khóa từ 2018 trở về trước			Chương trình từ 2019		
	Tên môn học	Mã MH	Số TC	Tên môn học	Mã MH	Số TC
DANH MỤC MÔN HỌC TƯƠNG ĐƯƠNG						
Cấp độ căn bản						
1.	Tiếng Anh căn bản 1	GENG0401	4	Tiếng Anh căn bản 1	GENG0334	3
2.	Tiếng Anh căn bản 2	GENG0402	4	Tiếng Anh căn bản 2	GENG0335	3
3.	Tiếng Anh căn bản 3	GENG0403	4	Tiếng Anh căn bản 3	GENG0336	3
4.	Tiếng Anh căn bản 4	GENG0404	4	Tiếng Anh căn bản 4	GENG0337	3
Đối với sinh viên thiếu một môn, sinh viên phải học môn tương đương. Tiếng Anh căn bản 4 phải đạt từ 5,0 điểm trở lên.						
Đối với sinh viên thiếu từ hai môn trở lên, sinh viên phải học các môn tương đương và học thêm môn Tiếng Anh căn bản 5 (GENG0338). Tiếng Anh căn bản 5 phải đạt từ 5,0 điểm trở lên.						
Cấp độ nâng cao chương trình đại trà						
5.	Tiếng Anh nâng cao 1	GENG0405	4	Tiếng Anh nâng cao 1	GENG1339	3
6.	Tiếng Anh nâng cao 2	GENG0406	4	Tiếng Anh nâng cao 2	GENG1340	3
7.	Tiếng Anh nâng cao 3	GENG0307	3	Tiếng Anh nâng cao 3	GENG1341	3
8.	Tiếng Anh nâng cao 4	GENG0308	3	Tiếng Anh nâng cao 4	GENG1342	3
Đối với sinh viên thiếu một môn, sinh viên phải học môn tương đương. Tiếng Anh nâng cao 4 phải đạt từ 5,0 điểm trở lên.						
Đối với sinh viên thiếu từ hai môn trở lên, trong đó có Tiếng Anh nâng cao 1 hoặc tiếng Anh nâng cao 2, sinh viên phải học các môn tương đương và học thêm môn Tiếng Anh nâng cao 5 (GENG1343). Tiếng Anh nâng cao 5 phải đạt từ 5,0 điểm trở lên.						
Cấp độ nâng cao chương trình chất lượng cao						
9.	Tiếng Anh nâng cao 1	GENG0405	4	Tiếng Anh nâng cao 1	GENG1339	3
10.	Tiếng Anh nâng cao 2	GENG0406	4	Tiếng Anh nâng cao 2	GENG1340	3
11.	Tiếng Anh nâng cao 3	GENG0407	4	Tiếng Anh nâng cao 3	GENG1341	3

STT	Chương trình các khóa từ 2018 trở về trước			Chương trình từ 2019		
	Tên môn học	Mã MH	Số TC	Tên môn học	Mã MH	Số TC
12.	Tiếng Anh nâng cao 4	GENG0408	4	Tiếng Anh nâng cao 4	GENG1342	3
13.	Tiếng Anh nâng cao 5	GENG0409	4	Tiếng Anh nâng cao 5	GENG1343	3
14.	Tiếng Anh nâng cao 6	GENG0410	4	Tiếng Anh nâng cao 6	GENG1344	3
15.	Tiếng Anh nâng cao 7	GENG0411	4	Tiếng Anh nâng cao 7	GENG1345	3
16.	Tiếng Anh nâng cao 8	GENG0412	4	Tiếng Anh nâng cao 8	GENG1346	3
<p>Đối với sinh viên thiếu một môn, sinh viên phải học môn tương đương. Tiếng Anh nâng cao 8 phải đạt từ 5,0 điểm trở lên.</p>						
<p>Đối với sinh viên thiếu từ hai đến ba môn, sinh viên phải học các môn tương đương và học thêm môn Tiếng Anh nâng cao 9 (GENG1347). Tiếng Anh nâng cao 9 phải đạt từ 5,0 điểm trở lên.</p>						
<p>Đối với sinh viên thiếu từ bốn môn trở lên, sinh viên phải học các môn tương đương và học thêm môn Tiếng Anh nâng cao 9 (GENG1347) và tiếng Anh nâng cao 10 (GENG1348). Tiếng Anh nâng cao 10 phải đạt từ 5,0 điểm trở lên.</p>						

Phụ lục II
DANH MỤC MÔN HỌC TƯƠNG ĐƯƠNG

Dành cho các sinh viên chuyển ngành, đăng ký học ngành thứ hai
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1772 /QĐ-ĐHM ngày 26 tháng 8 năm 2019,
của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Các ngành ngôn ngữ			Các ngành không chuyên ngữ		
	Tên môn học	Mã MH	Số TC	Tên môn học	Mã MH	Số TC
1.	Tiếng Anh 1	GENG0301	3	Tiếng Anh nâng cao 1	GENG1339	3
2.	Tiếng Anh 2	GENG0302	3	Tiếng Anh nâng cao 2	GENG1340	3
3.	Tiếng Anh 3	GENG0303	3	Tiếng Anh nâng cao 3	GENG1341	3
4.	Tiếng Anh 4	GENG0304	3	Tiếng Anh nâng cao 4	GENG1342	3
5.	Tiếng Anh 5	GENG0305	3	Tiếng Anh nâng cao 5	GENG1343	3